

Số: /BC-PTDTNTMA

Mường Ảng, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường PT DTNT THPT huyện Mường Ảng.

2. Địa chỉ: Bản Hón, Thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 02153.856.901

Website: <https://dtntmuongang.edu.vn/>

Email: vanphong.dtntma@gmail.com

3. Loại hình: Chức năng, nhiệm vụ:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên.

Giáo dục phổ thông bậc Trung học phổ thông cho con em đồng bào các dân tộc các xã: Mường Ảng, Mường Lạn, Nà Tấu, Búng Lao.

4. Mục tiêu giáo dục:

Xây dựng và duy trì trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng trở thành Tập thể lao động xuất sắc, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng học sinh giỏi và tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng; Coi trọng giáo dục truyền thống, nhân cách và kỹ năng sống, tăng cường nề nếp, kỷ cương, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng học sinh; Nâng cao lý tưởng, tinh thần trách nhiệm và năng lực nghề nghiệp của đội ngũ theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp; Đẩy mạnh phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt”.

Nơi các em được phát triển đúng đắn và bền vững về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng sống cơ bản;

Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường là “Kỷ cương trách nhiệm, đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”.

5. Quá trình thành lập và phát triển

5.1. Quá trình thành lập

Năm học 2009-2010, Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Mường Ảng được thành lập theo Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 19/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên. Cơ sở vật chất đặc biệt thiếu thốn trong những năm đầu, đến năm 2013 nhà trường tiếp nhận cơ sở mới hiện nay với 15 phòng học kiên cố, các

phòng chức năng, phòng học bộ môn được trang bị tiện nghi. Trường có tổng diện tích là 17.900 m², tổng diện tích sân chơi, bãi tập là 6000 m² tọa lạc tại tổ dân phố Bản Hón, thị trấn Mường Ảng.

Với sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ CB-GV-NV và HS nhằm ổn định nền nếp, nâng cao chất lượng cùng với ý thức xây dựng “thương hiệu”, năm học 2014-2015, trường PTDTNT THPT Mường Ảng được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, được công nhận lần 2 trong năm học 2019-2020 và đang được Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét công nhận lần 3.

5.2. Thách thức bên trong

Đội ngũ CB, giáo viên trẻ nhiệt tình, sáng tạo, tuy nhiên kinh nghiệm còn hạn chế;

Nhận thức của một bộ phận học sinh, gia đình học sinh đối với giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế, chưa quan tâm đến hướng nghiệp; nội dung, phương thức hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các nhà trường còn hạn chế. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ.

5.3. Quá trình phát triển

Tổ chức giảng dạy và các hoạt động giáo dục theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thực hiện hiệu quả việc đổi mới PPGD và đổi mới KTĐG. Đổi mới công tác quản lý giáo dục, quản trị nhà trường theo hướng tăng quyền tự chủ, phát huy dân chủ; thực hiện tốt công tác giáo dục tư tưởng chính trị, xây dựng khối đoàn kết, tạo môi trường học tập lành mạnh, kỷ cương; đảm bảo các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng CNTT trong dạy và học, triển khai học bạ số và Đề án 06.

Việc quản lý nền nếp trật tự kỷ luật học sinh được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ bởi đội ngũ GVCN, Giáo vụ và tổ chức ĐTN, uốn nắn và đưa vào nền nếp ngay từ khi vào trường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Thành Chi - Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ: Bản Hón, xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 02153.856.901

Email: vanphong.dtnma@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 19/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường

Hiện tại, Hội đồng trường đã kết thúc hoạt động.

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Quyết định số 1416/QĐ-SGDĐT ngày 30/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Thành Chi giữ chức vụ Hiệu trưởng.

Quyết định số 288/QĐ-SGDĐT, ngày 04/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc bổ nhiệm lại ông Hoàng Phi Hùng giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng.

Quyết định số 341/QĐ-SGDĐT, ngày 13/6/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc bổ nhiệm lại ông Nguyễn Tiên Phong giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy

- Cơ chế hoạt động của trường PTDTNT THPT Mường Ảng

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường trọng điểm trên địa bàn huyện Mường Ảng.

Trường PTDTNT THPT Mường Ảng là cơ sở giáo dục trung học phổ thông (THPT) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh Điện Biên.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho GV, NV và HS tham gia các hoạt động XH.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

8. Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 34 đảng viên.

9. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

| TT | Họ và Tên | Chức vụ | Điện thoại | Email |
|----|-------------------|-----------------|------------|--------------------------------|
| 1 | Nguyễn Thành Chi | Hiệu trưởng | 0904606605 | Chithanhnguyen78@gmail.com |
| 2 | Hoàng Phi Hùng | Phó hiệu trưởng | 0978736617 | hoangphihung@dienbien.edu.vn |
| 3 | Nguyễn Tiên Phong | Phó hiệu trưởng | 0919055227 | phongnt.gdtxma@dienbien.edu.vn |

Bản Hón, xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 02153.856.901

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|------------|--------------------------------|---------|------------------|------|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|-----|------------|-----|
| | | | TS | Th S | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Trung bình | Kém |
| 14 | Lịch sử | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| II | Cán bộ quản lý | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| III | Nhân viên | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cán sự Văn thư | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nhân viên Kế toán | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Thủ quỹ | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Nhân viên Thư viện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Tổng phụ trách đội (đoàn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Bảo vệ | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Phục vụ (nấu ăn) | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ; các phương tiện làm việc ở các phòng học bộ môn, thư viện và các phòng chức năng được trang bị khá đầy đủ, phục vụ tốt cho việc dạy học, quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục khác. Nhà trường lên kế hoạch sửa chữa bổ sung, nâng cấp kịp thời nếu xảy ra hư hỏng. Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khu vực học tập của học sinh và làm việc của giáo viên.

Trường có tường rào, biển trường, cổng trường (cổng 1, cổng 2). Khuôn viên nhà trường rộng, đẹp, nhiều cây xanh thoáng mát tạo thuận lợi cho học sinh vui chơi.

Thông tin cơ sở vật chất của trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng Năm học 2025-2026 cụ thể:

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-----------|-----------------------|----------|-----------------------------|
| I | Số phòng học | 12 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | / | / |
| 1 | Phòng học kiên cố | 12 | 1,0 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | 0 |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | 0 |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | 0 |

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-------------|--|----------|------------------------|
| 5 | Số phòng học bộ môn | 4 | 1,0 |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | / | / |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | / | 1 |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | / | 35 |
| III | Số điểm trường | / | / |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 17.945,9 | 42,7 |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 4270 | 10,2 |
| VI | Tổng diện tích các phòng | / | / |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 50,125 | 1,4 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 80 | 2,3 |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị (m ²) | / | / |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 200 | 0,5 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | / | / |
| 5 | Diện tích phòng Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 50 | 0,12 |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 7 | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 3 | |
| 1.1 | Khối lớp 10 | 1 | 0,08 |
| 1.2 | Khối lớp 11 | 1 | 0,08 |
| 1.3 | Khối lớp 12 | 1 | 0,08 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 4 | |
| 2.1 | Khối lớp 10 | 1 | 0,08 |
| 2.2 | Khối lớp 11 | 1 | 0,08 |
| 2.3 | Khối lớp 12 | 2 | 0,16 |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | / | / |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | | Số học sinh/bộ |
| 1 | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập | 35 | 1 |
| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 5 | 0 |
| 2 | Loa bluetooth | 1 | 0 |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 1 | 0 |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 19 | 1 |
| 5 | Thiết bị khác | / | / |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|-----------|----------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | 1 |
| XI | Nhà ăn | 1 (279,66 m ²) |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|---------------------------------|---|--------|----------------------------|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | / | / | / |
| XIII | Khu nội trú | 40 (1200 m ²) | 420 | 2,86 |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|------------|----------------------------|-----------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | x | | x | | 0,15 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

(Theo Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

| | Nội dung | Có | Không |
|--------------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet (ADSL) | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định

số 2254/QĐ-SGDĐT ngày 07/7/2020 và được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 tại Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 13/7/2020. Năm học 2025-2026, Ban giám hiệu chỉ đạo công tác tự đánh giá và đã được Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá ngoài. Đang đề nghị công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; thư viện trường học đạt chuẩn mức 1..

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2,3 Điều 7, khoản 2,3 Điều 9, khoản 2,3 Điều 11 của thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, đối sánh với số liệu năm trước liền kề

Thực hiện nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội, lí luận gắn liền với thực tiễn”. Trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng đề ra và thực hiện kế hoạch, tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém cũng được quan tâm đúng mức.

Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục ngoài giờ lên lớp. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh giỏi, học sinh tiên tiến hằng năm đều tăng; học sinh giỏi các cấp mỗi năm đều tăng về số lượng và chất lượng.

Kết quả tuyển sinh lớp 10 năm học 2026-2027: 04 lớp/140 học sinh.

Chất lượng giáo dục (sau kiểm tra lại) Năm học 2025-2026 cụ thể:

| TT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|----------|----------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Số HS chia theo rèn luyện | 418 | 159 | 101 | 158 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 372 (89,00%) | 133 (83,65%) | 93 (92,08%) | 146 (92,41%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 44 (10,53%) | 25 (15,72%) | 7 (6,93%) | 12 (7,59%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0,24%) | 0 (0,00%) | 1 (0,99%) | 0 (0,00%) |

| TT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|------------|--|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| 4 | Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0,24%) | 1 (0,63%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) |
| II | Số học sinh chia theo học lập | 418 | 159 | 101 | 158 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 61 (14,59%) | 14 (8,81%) | 25 (24,75%) | 22 (13,92%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 299 (71,53%) | 115 (72,33%) | 71 (70,30%) | 113 (71,52%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 58 (13,88%) | 30 (18,87%) | 5 (4,95%) | 23 (14,56%) |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 418 | 159 | 101 | 158 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 418 (100%) | 159 (100%) | 101 (100%) | 158 (100%) |
| a | Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0,24%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) | 1 (0,63%) |
| b | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 60 (14,35%) | 14 (8,81%) | 25 (24,75%) | 21 (13,29%) |
| 2 | Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0,24%) | 1 (0,63%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0,24%) | 1 (0,63%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) | 0 (0,00%) |

| TT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|------------|--|------------|-----------------------|-----------|------------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | 36 | 21 | 18 | 11 |
| 1 | Cấp huyện | 00 | 00 | 00 | 00 |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 36 | 10 | 9 | 17 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 01 | 00 | 00 | 01 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi TN | 158 | 00 | 00 | 158 |
| VI | Số học sinh được công nhận TN | 158 | 00 | 00 | 158 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 3 | Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| | | | | | |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

a. Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

| NỘI DUNG/NGUỒN CHI | CHI THƯỜNG XUYÊN | CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN |
|--|------------------|------------------------|
| Dự toán năm trước chuyển sang (1) | 77.912.551 | |
| Dự toán giao (2) | 12.440.650.000 | 10.889.350.000 |
| Dự toán bổ sung (3) | | 1.228.000.000 |
| Dự toán giảm (4) | 33.000.000 | 461.000.000 |
| Dự toán thu (1+2+3-4) | | |
| Dự toán chi | | |
| Tiền lương | 4.160.337.934 | 186.724.877 |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 148.153.167 | 179.863.241 |
| Phụ cấp lương | 5.242.134.252 | |

| NỘI DUNG/NGUỒN CHI | CHI THƯỜNG XUYÊN | CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN |
|--|-------------------------|-------------------------------|
| Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 1.769.580 | 8.849.484.000 |
| Phụ cấp làm thêm giờ | 32.016.996 | |
| Tiền thưởng | 49.941.000 | 438.732.488 |
| Phúc lợi tập thể | 177.746.400 | |
| Các khoản đóng góp | 1.149.830.852 | 55.383.138 |
| Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 50.909.076 | 165.827.417 |
| Thanh toán dịch vụ công cộng | 133.772.876 | 31.291.936 |
| Vật tư văn phòng | 190.175.136 | 7.270.000 |
| Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 49.298.940 | 3.734.200 |
| Công tác phí | 209.942.600 | |
| Chi phí thuê mướn | 2.910.600 | |
| Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 128.406.422 | |
| Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 117.079.000 | |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 250.137.550 | 666.148.680 |
| Mua sắm tài sản vô hình | 14.281.440 | 30.000.000 |
| Chi khác | 3.291.200 | 66.460.000 |
| DỰ TOÁN CÒN LẠI | 373.427.530 | 1.162.154.900 |
| CHUYỂN SANG NĂM 2026 | 373.427.530 | 1.140.137.388 |
| KINH PHÍ HỦY | | 22.017.512 |

b. Nguồn dịch vụ:

| STT | Chỉ tiêu | Tổng số | Giấy thi, giấy nháp | Dọn nhà vệ sinh học sinh | Dạy ôn thi lớp 10 | Cho thuê căn tin, nhà giữ xe |
|------------|--|----------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025-2026.

| Nội dung | Số học sinh | Số tiền | Ghi chú |
|-------------------|--------------------|----------------|-----------------|
| Miễn giảm học phí | 419 | 64.610.000 | Năm 2025 |

3. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự kiến năm học 2026-2027.

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------|------------------------|----------------|----------------|
| I | Năm học 2025-2026 | | | |
| 1 | Học phí | đồng/học sinh/ năm học | 0 | |
| 2 | Dịch vụ dọn nhà vệ sinh học sinh | đồng/học sinh/ năm học | 0 | |
| 3 | Giấy thi, giấy nháp | đồng/học sinh/ năm học | 0 | |
| 4 | Bảo hiểm y tế | đồng/học sinh/tháng | 0 | |
| 5 | Dạy ôn thi lớp 10 | đồng/học sinh/tiết | 0 | |
| II | Năm học 2026-2027 | | | |
| 1 | Học phí | đồng/học sinh/ năm học | 0 | |
| 2 | Dịch vụ dọn nhà vệ sinh học sinh | đồng/học sinh/ năm học | 0 | |
| 3 | Giấy thi, giấy nháp | đồng/học sinh/ năm học | 0 | |
| 4 | Bảo hiểm y tế | đồng/học sinh/tháng | 0 | |
| 5 | Dạy ôn thi lớp 10 | đồng/HS/tiết | 0 | |

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2025

Đvt: triệu đồng

| TT | Nội dung | ĐVT | Số tiền | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------|------------|----------------|---------------------|
| I | Số dư quỹ tiền mặt | Đồng | 0 | |
| II | Số dư tiền gửi kho bạc | Đồng | 31.620.488 | Tiền cấp bù học phí |
| III | Số dư tiền gửi tại ngân hàng agribank | Đồng | 68.478.242 | Tiền CS SKBD |
| IV | Số dư tiền gửi tại ngân hàng | Đồng | | |

5. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2026

| TT | Nội dung | Dự toán thu năm 2026 | Dự toán chi 6 tháng đầu năm 2026 |
|----------|--|----------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| A | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | |
| 1 | <i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i> | | |
| | Tiền lương | | |
| | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | | |
| | Phụ cấp lương | | |
| | Các khoản đóng góp | | |
| | Tiền thưởng | | |
| | Phụ cấp làm thêm giờ | | |
| | Phúc lợi tập thể | | |
| | Chi thu nhập tăng thêm | | |
| | Thanh toán dịch vụ công cộng | | |
| | Vật tư văn phòng | | |
| | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | | |
| | Công tác phí | | |
| | Chi phí thuê mướn | | |
| | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | | |
| | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | |
| | Mua sắm tài sản vô hình | | |
| | Chi khác | | |
| | Chi đảm bảo xã hội | | |
| | Hỗ trợ chi phí học tập | | |
| | Trợ cấp Tết Nguyên Đán | | |
| 2 | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i> | | |
| | Tiền lương | | 2.545.826.400 |
| | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | | 191.555.199 |
| | Phụ cấp lương | | 3.150.048.798 |

| TT | Nội dung | Dự toán thu năm 2026 | Dự toán chi 6 tháng đầu năm 2026 |
|-----------|--|-----------------------------|---|
| | Các khoản đóng góp | | 667.396.046 |
| | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | | 130.545.598 |
| | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | | 4.106.117.000 |
| | Tiền thưởng | | 36.800.000 |
| | Phụ cấp làm thêm giờ | | 85.543.361 |
| | Thanh toán dịch vụ công cộng | | 139.022.496 |
| | Vật tư văn phòng | | 25.338.460 |
| | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | | 20.977.747 |
| | Công tác phí | | 139.927.000 |
| | Chi phí thuê mướn | | 5.865.000 |
| | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | | 78.727.112 |
| | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | 41.949.410 |
| | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | | 79.614.667 |
| | Mua sắm tài sản vô hình | | 10.000.000 |
| | Chi khác | | 103.405.000 |
| | Trợ cấp Tết Nguyên Đán | | 20.000.000 |

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (QLCL);
- Lưu VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiên Phong